

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 16-3-2021

V/v tranh chấp: “Chia tài sản chung  
sau ly hôn và Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Bà Lâm Ngọc Tuyền.

+ Ông Nguyễn Thanh Triều.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn và Đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 606/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 643/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Anh T1 – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Võ Tuấn Vĩnh T2 – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vĩnh T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn D, sinh năm 1986 (xin vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
  2. Đặng Diệp Tổ T3, sinh năm 1987 (xin vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
  3. Nguyễn K, sinh năm 1999 (xin vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
  4. Đỗ Thị T4, sinh năm 1931 (xin vắng mặt);  
Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
  5. Nguyễn Thị T5, sinh năm 1957 (có mặt);  
Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – bà Đặng Thị N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn – bà Đặng Thị N trình bày:*

Bà và ông T là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định giải quyết việc hôn nhân và gia đình số 585/2015/QĐST-VHNGĐ ngày 19/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo đó, phần tài sản chung, vợ chồng bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà và ông T không tự thỏa thuận được với nhau nên yêu cầu chia tài sản chung cụ thể như sau:

+ Nhà ở diện tích 99,14m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang (thuộc thửa đất 676).

+ Nhà phụ liên kế nhà chính diện tích 24,2m<sup>2</sup>; Chuồng heo diện tích 10m<sup>2</sup>; Hàng rào cột bê tông đúc sẵn lưới B40 diện tích 19,8m<sup>2</sup>; Lối đi xi măng diện tích 20m<sup>2</sup>; Mái che (trên thửa 671) diện tích 30m<sup>2</sup>; toàn bộ cây trồng trên đất (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cùng ngày 10/7/2019).

+ Tài sản trong nhà: 01 chiếc đi văng, 01 tủ áo 01 mặt kiếng, 01 tủ ly gỗ gõ đỏ cửa kính lùa.

+ Tài sản khác gồm:

. 07,5 chỉ vàng 24Kr do ông Nguyễn Chí T đang cất giữ và 06 chỉ vàng 18Kr do bà N đang cất giữ, đồng ý chia đôi 06 chỉ vàng 18Kr và yêu cầu ông T chia đôi 7,5 chỉ vàng 24Kr.

. 01 xe Honda Future biển số 63B3-18406 do ông Nguyễn Chí T đứng tên đăng ký và quản lý, yêu cầu chia đôi.

Bà Năm yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu nhận hiện vật sẽ hoàn lại giá trị cho ông T, tài sản còn lại yêu cầu nhận giá trị. Sau khi chia tài sản chung, phần chênh lệch sẽ bù trừ bằng giá trị.

+ Thửa đất số 671, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.650m<sup>2</sup> tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T. Bà N yêu cầu nhận đất và tài sản gắn liền với đất mỗi người một nửa, không bù trừ giá trị chênh lệch.

+ Thửa đất số 676, tờ bản đồ số 1 diện tích 4.300m<sup>2</sup> tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T. Bà N yêu cầu nhận ½ thửa đất và căn nhà cùng các công trình phụ và tài sản gắn liền với đất.

+ Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 diện tích 420m<sup>2</sup> tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T. Bà N yêu cầu nhận ½ giá trị đất và cây trồng.

+ Tài sản, cây trồng trên thửa đất 676 gồm:

. Phần diện tích S1 là 2.182,8m<sup>2</sup> gồm: 01 căn nhà ở khung cột bê tông cốt thép, vách tường tô hai mặt, nền gạch men, mái tôn sóng vuông trần thạch cao diện tích 99,14m<sup>2</sup>. Nhà phụ liên kế nhà chính cột bê tông đúc sẵn, vách tường tô hai mặt, nền xi măng, mái tôn xi măng diện tích 24,2m<sup>2</sup>. Chuồng heo kết cấu cột cây tạp, vách tường tô một mặt cao 01m, nền xi măng mái tôn. Hàng rào trụ bê tông đúc sẵn lưới B40 diện tích 19,8m<sup>2</sup>. Lối đi xi măng diện tích 20m<sup>2</sup>. Dừa loại A 51 cây, loại B1 03 cây, loại B2 21 cây, loại C 04 cây, loại D 09 cây;

. Phần diện tích S2 là 2.182,8 m<sup>2</sup> gồm: dừa loại A 41 cây, loại B1 07 cây, loại B2 45 cây; chuối loại A 08 bụi, loại B 14 bụi, loại C 25 bụi.

+ Tài sản, cây trồng trên thửa 671 gồm có:

. Phần diện tích S1 là 1.703,9 m<sup>2</sup> gồm: Sa pô chê loại A 35 cây; dừa loại C 08 cây; bưởi loại A 04 cây, loại C 02 cây.

. Phần diện tích S2 là 1.703,9m<sup>2</sup> gồm: mái che diện tích 30m<sup>2</sup> kết cấu cột bê tông đúc sẵn mái tôn nền đất; sa pô chê loại A 30 cây; dừa loại A 06 cây, loại C 03 cây; bưởi loại A 02 cây, loại B1 02 cây, loại C 14 cây.

+ Cây trồng trên thửa đất số 93 gồm: dừa loại A 10 cây, loại B1 05, B2 01 cây; vú sữa loại A 01 cây, B1 01 cây, B2 02 cây, D1 01 cây; xoài loại A 04 cây, B1 02 cây, D 01 cây; mít loại B2 02 cây, D 01 cây; sầu riêng loại B2 01 cây.

Nay Bà N yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên mỗi người một nửa, bà N yêu cầu nhận hiện vật đối với đất, tài sản còn lại bà yêu cầu nhận giá trị. Đối với yêu cầu độc lập của bà T5, bà N không đồng ý bởi vì cây trồng trên thửa đất số 93 là của bà và ông T trồng, bà N chỉ chấp nhận hoàn trả giá trị hàng rào do bà T5 xây dựng.

\* Bị đơn – ông Nguyễn Chí T trình bày:

Về phần tài sản chung, ông thống nhất với lời trình bày của bà N và đồng ý chia theo yêu cầu của bà N. Riêng đối với thửa đất 676, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.300m<sup>2</sup> và thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 420m<sup>2</sup> là tài sản riêng của ông, là đất hương quả do mẹ ông tặng cho riêng ông nên ông không đồng ý chia, ông chỉ đồng ý chia tài sản trên đất. Đối với yêu cầu độc lập của bà T5 thì ông T đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng và hàng rào trên đất.

*\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn D và Đặng Diệp Tố T3 trình bày:*

Anh D là con của bà N và ông T, chị T3 là vợ của anh D. Vào năm 2008 anh D và chị T3 được ông T và bà N cho hưởng huê lợi trên phần đất 3.650m<sup>2</sup>. Hiện tại ông T và bà N chia tài sản chung trong đó có phần đất nêu trên thì anh D và chị T3 để ông T và bà N tự giải quyết, anh D và chị T3 không có ý kiến hay khiếu nại. Nếu có yêu cầu anh D và chị T3 sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác. Đối với yêu cầu độc lập của bà T5 thì anh D và chị T3 không có ý kiến.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn K trình bày:*

Anh là con của ông T và bà N, ông T và bà N đã ly hôn, anh hiện chưa có việc làm và đang sống với mẹ chỉ dựa vào đồng lương của bà N. Việc ông T và bà N chia tài sản chung anh không có ý kiến nhưng kiến nghị Tòa án xem xét cho anh và bà N để ổn định cuộc sống sau này. Đối với yêu cầu độc lập của bà T5 thì anh K không có ý kiến.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Đỗ Thị T4 trình bày:*

Bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Chí T, bà Đặng Thị N là vợ của ông T. Đối với hai thửa đất 676, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.300m<sup>2</sup> tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và thửa số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 420m<sup>2</sup> tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang nguồn gốc là của cha mẹ bà tặng cho bà và bà đã quản lý sử dụng. Trước khi cưới vợ, ông T sống cùng nhà với bà, khi ông T cưới vợ ra ở riêng thì bà có cho ông T phần canh tác đất nêu trên để hưởng huê lợi chăm lo cuộc sống gia đình ông T. Đến năm 1997, bà đã tặng cho riêng ông T hai thửa đất nêu trên và cá nhân ông T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N, bà không đồng ý vì hai thửa đất này bà tặng cho riêng ông T toàn quyền sử dụng. Việc ông T có trả đất lại cho bà hay không thì giữa bà và ông T sẽ tự giải quyết và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Nguyễn Thị T5 trình bày:*

Bà là chị ruột của ông Nguyễn Chí T, thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 420m<sup>2</sup> tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc là của bà Đỗ Thị T4 là mẹ ruột của bà và ông T. Bà T4 cho ông T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Tuy nhiên, trên thực tế, thửa đất này bà quản lý sử dụng và trồng toàn bộ cây trên đất được chính quyền địa phương xác nhận. Khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà N và ông T thì bà yêu cầu

bà N và ông T phải hoàn trả giá trị cây trồng trên đất và hàng rào trị giá 45.446.000 đồng.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn Đặng Thị N và bị đơn Nguyễn Chí T thống nhất số tài sản chung gồm: Nhà ở diện tích 99,14m<sup>2</sup>, tại ấp M, xã S, huyện C, Tiền Giang (thuộc thửa đất 676); Nhà phụ liên kế nhà chính diện tích 24,2m<sup>2</sup>; Chuồng heo diện tích 10m<sup>2</sup>; Hàng rào cột bê tông đúc sẵn lưới B40 diện tích 19,8m<sup>2</sup>; Lối đi xi măng diện tích 20m<sup>2</sup>; Mái che (trên thửa 671) diện tích 30m<sup>2</sup>; toàn bộ cây trồng trên đất (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cùng ngày 10/7/2019); Tài sản trong nhà: 01 chiếc đi văng, 01 tủ áo 01 mặt kiếng, 01 tủ ly gỗ gõ đỏ cửa kính lùa; 07,5 chỉ vàng 24K do ông Nguyễn Chí T đang cất giữ và 06 chỉ vàng 18K do bà N đang cất giữ; 01 xe Honda Future biển số 63B3-18406 do ông Nguyễn Chí T đứng tên đăng ký và quản lý, yêu cầu chia đôi.

- Bà N và ông T thống nhất ông T tiếp tục được sở hữu 07,5 chỉ vàng 24K, bà N được tiếp tục sở hữu 06 chỉ vàng 18K, ông T có trách nhiệm giao cho bà N 02 chỉ vàng 24K; bà N và ông T thống nhất mái che có diện tích 30m<sup>2</sup> thuộc thửa 671, chuồng heo, lối đi xi măng và những bụi chuối thuộc thửa 676 không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia. Các tài sản còn lại bà N và ông T thống nhất chia đôi.

- Đối với thửa đất 671, bà N và ông T tự nguyện thỏa thuận chia đôi mỗi người 1.703,9m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất không bù trừ giá trị chênh lệch.

- Đối với thửa đất 676, bà Đặng Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đồng thời bà yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà và yêu cầu được sở hữu căn nhà và tài sản trên đất.

- Đối với thửa đất số 93, bà N yêu cầu được nhận ½ giá trị đất và tài sản gắn liền với đất.

- Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T5 thì bà N không đồng ý trả lại giá trị cây trồng trên đất, bà chỉ đồng ý trả giá trị hàng rào do bà T5 xây dựng trên đất.

- Ông Nguyễn Chí T không đồng ý chia diện tích đất của thửa 671 và thửa 93 bởi vì hai thửa đất nêu trên là của riêng cha mẹ ông tặng cho. Đối với tài sản trên thửa đất 676 ông chấp nhận chia đôi, ông yêu cầu được nhận nhà và tài sản trên đất, ông T sẽ hoàn trả lại ½ giá trị tài sản trên đất. Đối với tài sản trên thửa đất số 93, ông T không chấp nhận chia đôi vì cây trồng và hàng rào là do bà Nguyễn Thị T5 tạo dựng, ông chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T5.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T5 giữ nguyên yêu cầu độc lập.

\* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 606/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 28, 35, 39, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 59, 60, 61, 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 166,

357, và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị N.

- Buộc ông Nguyễn Chí T có trách nhiệm giao trả cho bà Đặng Thị N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản thành tiền là 189.595.900 đồng (một trăm tám mươi chín triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Chí T có trách nhiệm giao trả cho bà Đặng Thị N 02 chỉ vàng 24K.

- Ông Nguyễn Chí T được quyền sở hữu căn nhà và tài sản trong nhà gồm 01 chiếc đi văng, 01 tủ áo 01 mặt kiếng, 01 tủ ly gỗ gõ đỏ cửa kính lùa; 01 xe Honda Future biển số 63B3-18406 do ông Nguyễn Chí T đứng tên đăng ký; cây trồng và các tài sản trên thửa đất số 676 tờ bản đồ số 1 diện tích theo đo đạc thực tế là 4.365,7m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo) tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị N về việc chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất 676, tờ bản đồ số 1 tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Chí T đối với thửa đất số 671, tờ bản đồ số 1, diện tích theo đo đạc thực tế 3.407,8m<sup>2</sup> tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T, cụ thể như sau:

- Bà Đặng Thị N được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1.703,9m<sup>2</sup> có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp đường bê tông dài 40,23m.
- + Tây giáp đất ông T dài 40m.
- + Nam giáp đường bê tông dài 41,70m.
- + Bắc giáp thửa 672 dài 43,29m.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Chí T được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1.703,9m<sup>2</sup> có vị trí địa lý như sau:

- + Đông giáp đất bà N dài 40m.
- + Tây giáp thửa đất 670 dài 39,81m.
- + Nam giáp đường bê tông dài 42,81m.

+ Bắc giáp thửa đất 672 và thửa đất 673 dài 42,85m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà N và ông T thống nhất không tính giá trị chênh lệch.

Ông Nguyễn Chí T có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin và diện tích đất phù hợp với diện tích được chia.

Bà Đặng Thị N có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

4/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T5.

- Ghi nhận sự tự nguyện việc ông Nguyễn Chí T trả cho bà Nguyễn Thị T5 45.446.000 đồng (bốn mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Chí T được quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế là 291m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo) tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Nguyễn Chí T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

\* Ngày 17/9/2020, nguyên đơn – bà Đặng Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, cụ thể: Chia cho bà N 01 căn nhà tường và đồ đạc tài sản trong nhà; ½ diện tích của thửa đất số 671 và ½ diện tích của thửa đất số 676; đối với thửa đất 93 và tài sản được chia còn lại xin nhận bằng giá trị, nếu có chênh lệch giá trị thì sẽ bù trừ cho ông Nguyễn Chí T.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Đặng Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị T5 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N tranh luận: Ông T và bà N đã thống nhất căn nhà xây trên thửa đất 676 là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi. Bản án sơ thẩm chia căn nhà cho ông T và buộc ông T hoàn ½ giá trị nhà cho bà N là chưa đảm bảo quyền lợi của bà Đặng Thị N vì bà N cũng có nhu cầu sử dụng nhà. Đối với 02 thửa đất số 93 và 676, cả hai thửa nhận có nguồn gốc của cha mẹ ông T cho vào năm 1985, ông T và bà N trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1985 đến nay đã trên 30 năm, quá trình sử dụng có xây nhà trên thửa 676 nhưng không gặp bất kỳ sự phản đối nào của cha mẹ ông T. Năm 1996, ông T làm Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đơn đăng ký ghi tên cả hai vợ chồng, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T đứng tên. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng của ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tranh luận: Các tài sản ông T và bà N đã thống nhất là tài sản chung và thỏa thuận chia đôi thì đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng thửa đất số 93 và thửa 676 có nguồn gốc của cha mẹ ông T cho riêng ông T sau khi ông T kết hôn với bà N. Năm 1990, ông T được cấp giấy tạm và năm 1996 ông T làm Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đơn đề tên hai vợ chồng là do làm theo mẫu; đến năm 1997, ông T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông T đứng tên nên đây là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N là có căn cứ một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn D, chị Đặng Diệp Tố T3, anh Nguyễn K, bà Đỗ Thị T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Chí T kết hôn ngày 12/7/1985, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được một số tài sản như sau:

*\* Phần tài sản hai bên thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi gồm:*

+ Thửa đất 671, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.650,0m<sup>2</sup> (đo thực tế 3.407,8m<sup>2</sup>), địa chỉ thửa đất: ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giá trị tài sản: 400.000 đồng/m<sup>2</sup> x 3.407,8m<sup>2</sup> = 1.363.120.000 đồng;



+ Nhà ở diện tích 99,14m<sup>2</sup> tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xây trên thửa đất số 676, tờ bản đồ số 1), kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường tô hai mặt, nền gạch men, mái tole sóng vuông, trần thạch cao, tỉ lệ còn lại 50%, thành tiền: 185.391.800 đồng;

+ Nhà phụ liền kề nhà chính diện tích 24,2m<sup>2</sup> kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường tô hai mặt, nền xi măng, mái tole xi măng, tỉ lệ còn lại 50%, thành tiền: 22.022.000 đồng;

+ Hàng rào kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40, tỉ lệ còn lại 50%, thành tiền: 1.881.000 đồng;

+ 7,5 chỉ vàng 24K hiện ông T đang quản lý, thành tiền: 40.687.500 đồng;

+ 06 chỉ vàng 18K hiện bà N đang quản lý, thành tiền: 24.504.000 đồng;

+ 01 chiếc đi-văng trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ áo 01 mặt kiếng trị giá 1.200.000 đồng; 01 tủ ly gỗ gõ đỏ cửa kính lùa trị giá 1.200.000 đồng;

+ 01 xe Honda hiệu Future biển số 63B3-18406 do ông T đứng tên đăng ký và quản lý trị giá 17.000.000 đồng;

+ Cây trồng trên thửa đất 676 gồm: 92 cây Dừa loại A; 10 cây Dừa loại B1; 66 cây Dừa loại B2; 04 cây Dừa loại C; 09 cây Dừa loại D; 08 bụi Chuối loại A; 14 bụi Chuối loại B; 25 bụi Chuối loại C; tổng cộng 166.978.000 đồng;

+ Cây trồng trên thửa đất 671 gồm: 65 cây Sapo loại A trị giá; 06 cây Dừa loại A; 11 cây Dừa loại C; 06 cây Bưởi loại A; 02 cây Bưởi loại B1; 16 cây Bưởi loại C; tổng cộng 121.163.000 đồng.

Một số tài sản khác gồm chuồng heo, lối đi, mái che, cây kiếng các bên không tranh chấp.

Như vậy phần tài sản hai bên thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất chia đôi có giá trị là 1.947.147.300 đồng, chia đôi mỗi người được nhận 973.573.600 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

*\* Phần tài sản hai bên không thống nhất gồm:*

+ Thửa đất số 676 tờ bản đồ số 1, diện tích 4.300,0m<sup>2</sup> (đo thực tế 4.365,7m<sup>2</sup>), tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20547 ngày 19/5/1997; Giá đất chuyển nhượng thực tế 350.000 đồng/m<sup>2</sup> x 4.365,7m<sup>2</sup> = 1.527.995.000 đồng.

+ Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 2, diện tích 420,0m<sup>2</sup> (đo thực tế 291,0m<sup>2</sup>), tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 cấp ngày 19/5/1997. Giá đất chuyển nhượng thực tế 300.000 đồng/m<sup>2</sup> x 291m<sup>2</sup> = 87.300.000 đồng.

Tổng giá trị của hai thửa đất là 1.615.295.000 đồng.

Bà N cho rằng hai thửa đất này có nguồn gốc của cha mẹ chồng cho vợ chồng bà vào năm 1985, sau khi được cho đất vợ chồng bà trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, tính đến nay đã trên ba mươi năm, quá trình sử dụng vợ

chồng bà đã xây nhà trên thửa đất số 676 mà không gặp bất kỳ sự ngăn cản hoặc phản đối nào của gia đình ông T, nên hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bà N yêu cầu ông T chia cho bà N  $\frac{1}{2}$  diện tích của thửa 676 (phần có căn nhà) và chia  $\frac{1}{2}$  giá trị của thửa 93 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N trình bày toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 93 là của vợ chồng bà, riêng hàng rào lưới B40 là của bà Nguyễn Thị T5 (chị ruột ông T) xây dựng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà N đồng ý không tranh chấp cây trồng trên thửa đất số 93 và đồng ý để ông T nhận thửa đất này nhưng ông T phải chia cho bà N  $\frac{1}{2}$  giá trị của thửa đất. Ông T và bà T5 thống nhất thỏa thuận ông T được quyền sử dụng, sở hữu thửa đất số 93 và các tài sản trên đất đã được định giá tại biên bản định giá tài sản ngày 10/7/2019 là 45.446.000 đồng, ông T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản nêu trên cho bà T5 khi bản án có hiệu lực pháp luật nên được hội đồng xét xử ghi nhận.

Bản án sơ thẩm nhận định các thửa đất số 676 và thửa 93 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020547 QSDĐ/ST ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Chí T, đây là tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, tuy nhiên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cấp cho cá nhân ông Nguyễn Chí T, ông T trình bày phần đất này do mẹ ông là bà Đỗ Thị T4 cho riêng ông T phù hợp biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2016 và ngày 10/7/2019 của bà Đỗ Thị T4. Bà N trình bày hai thửa đất 676 và 93 là tài sản chung của bà và ông T, tuy nhiên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tên bà Đặng Thị N; mặt khác bà N không có chứng cứ chứng minh giữa bà và ông T có văn bản thỏa thuận hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông T, cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông T, do vậy yêu cầu của bà N là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy hai thửa đất nêu trên là của ông T được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu của bà N về việc chia quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên là không có căn cứ pháp luật. Do vậy việc bà N yêu cầu được nhận căn nhà và các công trình phụ trên thửa đất 676 là không có cơ sở nên yêu cầu của bà N không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

Xét nhận định nêu trên của bản án sơ thẩm là chưa phù hợp pháp luật, bởi lẽ việc xác định hai thửa đất nêu trên là tài sản chung hay tài sản riêng phải căn cứ vào quy định của pháp luật về chế độ sở hữu tài sản ở thời điểm tạo lập, hình thành tài sản và thời điểm kết hôn.

Theo các chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện ông T và bà N kết hôn năm 1985, sau khi kết hôn được cha mẹ ông T cho đất và ra ở riêng. Mặc dù ông T và bà N không chứng minh được cha mẹ ông T cho riêng ông T hay cho chung vợ chồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên cá nhân ông T, nhưng cả hai đều thừa nhận vợ chồng cùng quản lý, sử dụng hai thửa đất này liên tục, ổn định từ năm 1985 đến

nay, quá trình sử dụng đã trồng thêm cây ăn quả và xây nhà trên thửa đất 676 mà không gặp bất cứ sự phản đối nào của cha mẹ ông T, nên có đủ cơ sở để xác định hai thửa đất này được cha mẹ ông T cho chung hai vợ chồng.

Mặt khác, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành từ ngày 15/01/1960 đến ngày 02/01/1987 quy định vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Vì vậy, cho dù thửa đất 676 và thửa 93 theo ông T trình bày ông T được cha mẹ cho riêng thì cũng trở thành tài sản chung của vợ chồng; việc chia tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì chia đôi theo quy định của pháp luật, có xem xét đến công sức đóng góp của từng bên trong việc tạo lập tài sản.

Tuy nhiên, xét ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà N do thửa đất số 93 và thửa số 676 là của cha mẹ ông T cho. Vì vậy, cần chia cho ông T 2/3 giá trị của hai thửa đất là  $(1.615.295.000 \text{ đồng} : 3) \times 2 = 1.076.863.300 \text{ đồng}$ ; chia cho bà N 1/3 giá trị của 02 thửa đất là  $(1.615.295.000 \text{ đồng} : 3) \times 1 = 538.431.600 \text{ đồng}$  là hoàn toàn phù hợp.

Như vậy, phần tài sản ông T được chia gồm  $(973.573.600 \text{ đồng} + 1.076.863.300 \text{ đồng}) = 2.050.436.900 \text{ đồng}$ ; Phần tài sản bà N được chia gồm  $(973.573.600 + 538.431.600 \text{ đồng}) = 1.512.005.200 \text{ đồng}$ , cụ thể như sau:

- Chia cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 1.703,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 671 trị giá 681.560.000 đồng; 2.182,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 676 (phần có căn nhà) trị giá 763.980.000 đồng; 291m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 93 trị giá 87.300.000 đồng; 01 căn nhà gắn liền thửa đất số 676 trị giá 185.391.800 đồng; nhà phụ liền kề trị giá 22.022.000 đồng; hàng rào trị giá 1.881.000 đồng; cây trồng trên thửa 676 trị giá 75.043.000 đồng; cây trồng gắn liền với diện tích đất được chia tại thửa 671 trị giá 60.931.000 đồng; 7,5 chỉ vàng 24K trị giá 40.687.500 đồng; 01 chiếc xe Honda hiệu Future trị giá 17.000.000 đồng; 01 cái đi-văng trị giá 2.000.000 đồng; 01 cái tủ áo trị giá 1.200.000 đồng; 01 cái tủ ly trị giá 1.200.000 đồng. Tổng cộng: 1.940.196.300 đồng.

- Chia cho bà N được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 1.703,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 671 trị giá 681.560.000 đồng; 2.182,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 676 trị giá 764.015.000 đồng; cây trồng trên thửa 676 trị giá 91.935.000 đồng; cây trồng trên thửa 671 trị giá 60.232.000 đồng; 06 chỉ vàng 18K trị giá 24.504.000 đồng. Tổng cộng: 1.622.246.000 đồng.

Như vậy, bà N phải hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho ông T là  $(1.622.246.000 \text{ đồng} - 1.512.005.200 \text{ đồng}) = 110.240.800 \text{ đồng}$  khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N về việc được sở hữu căn nhà xây trên thửa đất 676 là không có căn cứ vì xét về nguồn gốc căn nhà gắn với thửa đất số 676 là của cha mẹ ông T cho, quá trình sử dụng nhà cũ xuống cấp nên vợ chồng ông T, bà N sửa chữa, xây dựng lại, hiện ông T đang quản lý, sử dụng và ông T

cũng có nhu cầu về nhà ở, do đó cần chia cho ông T tiếp tục sở hữu căn nhà trên là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5]. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 73.008.700 đồng và 2.272.300 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ đối với bà T5; bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 57.360.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà T5 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.136.000 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng: Do tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bà N không có đơn yêu cầu giải quyết các chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét. Tại Đơn kháng cáo đề ngày 17/9/2020 bà N cũng không kháng cáo vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 166, 357, và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 606/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

#### **Xử:**

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

1.2. Chia cho bà Đặng Thị N được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Thừa đất số 671, tờ bản đồ địa chính số 1, diện tích 1703,9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền

với đất gồm 30 cây Sapo loại A, 06 cây Dừa loại A, 03 cây Dừa loại C, 02 cây Bưởi loại A, 02 cây Bưởi loại B1, 14 cây Bưởi loại C.

(Phần đất có kí hiệu S2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/11/2016).

- Thửa đất số 676, tờ bản đồ địa chính số 1, diện tích 2.182,9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền với đất gồm: 41 cây Dừa loại A, 07 cây Dừa loại B1, 45 cây Dừa loại B2, 08 bụi Chuối loại A, 14 bụi Chuối loại B, 25 bụi Chuối loại C.

(Phần đất có kí hiệu S2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/11/2016).

- 06 (sáu) chỉ vàng 18Kr hiện do bà Đặng Thị N đang quản lý, sử dụng.

1.3. Chia cho ông Nguyễn Chí T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Thửa 671, tờ bản đồ địa chính số 1, diện tích 1703,9m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền với đất gồm: 35 cây Sapo loại A, 08 cây Dừa loại C, 04 cây Bưởi loại A, 02 cây Bưởi loại C.

(Phần đất có kí hiệu S1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/11/2016).

- Thửa đất số 676, tờ bản đồ địa chính số 1, diện tích 2.182,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm trong đó có 177,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn tại ấp M, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền với đất gồm: 51 cây Dừa loại A, 03 cây Dừa loại B1, 21 cây Dừa loại B2, 04 cây Dừa loại C, 09 cây Dừa loại D.

(Phần đất có kí hiệu S1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/11/2016).

- Nhà ở gắn liền với thửa đất 676 nêu trên có diện tích 99,14m<sup>2</sup>, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường tô hai mặt, nền gạch men, mái tole song vuông, trần thạch cao.

- Nhà phụ liền kề nhà chính diện tích 24,2m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tường tô hai mặt, nền xi-măng, mái tole xi-măng.

- Hàng rào: trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40, diện tích 19,8m<sup>2</sup>.

- Lối đi xi măng diện tích 20m<sup>2</sup>.

- Thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính số 2, diện tích 291m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và cây trồng gắn liền với đất gồm: 10 cây Dừa loại A, 05 cây Dừa loại B1, 01 cây Dừa loại B2, 01 cây Vú sữa loại A, 01 cây Vú sữa loại B1, 02 cây Vú sữa loại B2, 01 cây Vú sữa loại D, 04 cây Xoài loại A, 02 cây Xoài loại B1, 01 cây Xoài loại D, 02 cây Mít loại B2, 01 cây Mít loại D, 01 cây Sầu Riêng loại B2.

(Vị trí, tứ cận của thửa đất theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 17/7/2019).

- 7,5 (bảy phẩy năm) chỉ vàng 24K hiện do ông T đang quản lý, sử dụng.
- 01 cái đi-văng, 01 tủ áo 01 mặt kiếng, 01 tủ ly gỗ gõ đỏ cửa kính lùa.
- 01 xe Honda hiệu Future biển số 63B3-18406 do ông T đang quản lý, sử dụng.

1.4. Buộc bà Đặng Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nguyễn Chí T với số tiền là 110.240.800 đồng (một trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, tám trăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Chí T có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin và diện tích đất phù hợp với diện tích được chia.

Bà Đặng Thị N có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

1.5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T5.

- Ghi nhận sự tự nguyện việc ông Nguyễn Chí T trả cho bà Nguyễn Thị T5 giá trị của hàng rào và cây trồng trên thửa đất số 93, tờ bản đồ địa chính số 2, tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang là 45.446.000 đồng (bốn mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/- Về án phí: Ông T phải chịu án phí chia tài sản là 73.008.700 đồng và 2.272.300 đồng án phí buộc thực hiện nghĩa vụ, tổng cộng: 75.281.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi một ngàn đồng).

Bà Đặng Thị N phải chịu án phí chia tài sản là 57.360.000 đồng. Bà N đã nộp tạm ứng án phí 9.500.000 đồng theo biên lai số 24875 ngày 06/7/2016 và 2.500.000 đồng theo biên lai số 0008226 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền 45.360.000 đồng (bốn mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) cho bà Đặng Thị N theo biên lai số 0003165 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn tạm ứng án phí 1.136.000 đồng (một triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị T5 theo biên lai số 01603 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc*

*bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

Án tuyên lúc 08 giờ ngày 16/3/2021, có mặt bà N, ông T, bà T5 và Luật sư T1.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Thu Thủy**